



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP HÃNG KIỂM TOÁN LEA GLOBAL
Chuyên ngành Kiểm toán, Định giá, Tư vấn tài chính, kế toán, thuế

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HÀ NỘI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HÀ NỘI

Số 24-26 Trần Nhật Duật, phường Đồng Xuân, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	09 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 43

22

NG
HIỆM
N VÀ
T M

Y-

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Vũ Thanh Sơn	Chủ tịch (Bổ nhiệm từ ngày 22/6/2019)
Ông Nguyễn Tiến Vượng	Chủ tịch (Miễn nhiệm từ ngày 22/6/2019)
Ông Ngô Đức Long	Thành viên
Ông Chu Việt Cường	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 22/6/2019)
Bà Phạm Diễm Hoa	Thành viên
Bà Lương Thị Khánh	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 22/6/2019)
Bà Hà Chi	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 22/6/2019)
Ông Phạm Tuấn Linh	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 22/6/2019)

Ban Giám đốc

Ông Ngô Đức Long	Giám đốc
Ông Chu Việt Cường	Phó Giám đốc
Ông Vũ Tuấn Anh	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 01/8/2019)
Bà Lê Thị Ngọc Diệp	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HÀ NỘI



Ngô Đức Long

Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2020



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP HÃNG KIỂM TOÁN LEA GLOBAL
Chuyên ngành Kiểm toán, Định giá, Tư vấn tài chính, kế toán, thuế

Số: 132 -20/BC-TC/ VAE

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội (gọi tắt là Công ty), được lập ngày 12/03/2020, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Một số khoản phải thu về cho vay ngắn hạn đã quá hạn trên 3 năm và lãi dự thu của khoản cho vay này với tổng giá trị cả gốc và lãi tại ngày 31/12/2019 là 7.702.499.001 đồng (tại ngày 31/12/2018 là 7.132.186.501 đồng), một số khoản phải thu khách hàng tại ngày 31/12/2019 là 2.010.707.738 đồng (tại ngày 31/12/2018: 1.851.257.293 đồng) đã quá hạn thanh toán trên 03 năm và một số khoản trả trước cho người bán tại ngày 31/12/2019 là 708.394.037 đồng đã tồn đọng qua nhiều kỳ kế toán chưa được Công ty đánh giá khả năng thu hồi. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty chưa bao gồm bất kỳ khoản điều chỉnh nào liên quan đến việc lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định cho các khoản phải thu này.

Chi phí tiền thuê đất hàng năm của dự án đầu tư Siêu thị thương mại dịch vụ Bắc Qua được Công ty CP Thương mại dịch vụ Bắc Qua (Công ty con của Công ty) hạch toán vào khoản mục Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (mã số 242 trên Bảng cân đối kế toán) từ khi dự án được cấp phép cho đến hết ngày 30/6/2019 với tổng số tiền là 15.901.095.848 đồng là không phù hợp với hướng dẫn hạch toán của chế độ kế toán hiện hành. Bất kỳ sự điều chỉnh nào liên quan đến vấn đề nêu trên đều sẽ ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty.



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty đã được kiểm toán có ý kiến kiểm toán ngoại trừ về tính hiện hữu và đầy đủ của khoản Công ty CP Thương mại dịch vụ Bắc Qua (Công ty con của Công ty) phải trả cho Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp Delta với giá trị là 19.773.253.570 đồng và khoản chi phí phải trả dài hạn là lãi chậm trả với số tiền là 8.919.671.660 đồng do không thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp. Trong quá trình kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, chúng tôi cũng không thu thập được thêm bằng chứng bổ sung nào nhằm xác định các ảnh hưởng (nếu có) của vấn đề nêu trên tới các chỉ tiêu có liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty.

Khoản mục Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty tại ngày 31/12/2019 bao gồm các chi phí phát sinh liên quan đến Công trình Siêu thị Thương mại dịch vụ Bắc Qua có giá trị ghi sổ 47.879.531.425 đồng (tại ngày 01/01/2019 là 45.523.929.761 đồng) mà việc thực hiện các dự án này đã tạm thời ngừng thi công từ ngày 01/11/2013. Tại ngày của Báo cáo này, chúng tôi không được cung cấp thông tin liên quan đến việc liệu các dự án này có được tiếp tục thực hiện hay không hoặc các lợi ích kinh tế trong tương lai mà Công ty có thể thu hồi từ các dự án nêu trên có thể bù đắp các khoản chi đã phát sinh. Ban Giám đốc Công ty chưa thực hiện đánh giá liệu các khoản chi đó có đủ điều kiện được ghi nhận là tài sản theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 – Tài sản cố định hữu hình hay không. Do không có đầy đủ thông tin, chúng tôi không thể thực hiện thủ tục kiểm toán khả thi nào để thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về giá trị của các tài sản này. Vì vậy, chúng tôi không thể xác định các điều chỉnh có thể là cần thiết đối với các số liệu về chi phí xây dựng cơ bản dở dang, lỗ lũy kế, chi phí khác, lỗ thuần và thuế thu nhập doanh nghiệp được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty.

Công ty chưa thu thập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty CP Sản xuất kinh doanh gia súc, gia cầm (công ty liên kết của Công ty) để ghi nhận phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Do đó, chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề nêu trên đến Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến ngoại trừ đối với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 tại ngày 19/03/2019.



Phạm Ngọc Toàn

Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0024-2018-034-1

Ngô Bá Duy

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1107-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

N:010
TRÁCH
KIỂM
V
AU G

Mẫu số B 01- DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		79.465.882.824	77.155.701.237
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	4.250.352.995	3.888.220.048
1 Tiền	111		4.250.352.995	3.888.220.048
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	36.500.000.000	35.000.000.000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		36.500.000.000	35.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25.512.514.474	25.173.417.790
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	4.185.087.958	5.888.232.087
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	5.186.805.642	5.450.632.162
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	4.500.000.000	4.500.000.000
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	11.815.620.874	9.509.553.541
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(175.000.000)	(175.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140		13.141.956.643	13.069.018.483
1 Hàng tồn kho	141	V.08	13.141.956.643	13.069.018.483
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		61.058.712	25.044.916
1 Thuế GTGT được khấu trừ	152		59.937.617	23.923.821
2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.15	1.121.095	1.121.095
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		139.332.849.392	136.289.115.080
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		12.479.959	69.203.588
1 Phải thu dài hạn khác	216	V.06	12.479.959	69.203.588
II. Tài sản cố định	220		54.029.353.554	59.179.711.316
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	54.012.121.554	59.153.079.316
- Nguyên giá	222		117.865.707.918	117.680.907.918
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(63.853.586.364)	(58.527.828.602)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.10	17.232.000	26.632.000
- Nguyên giá	228		227.000.000	227.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(209.768.000)	(200.368.000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		75.688.398.414	66.351.300.149
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	75.688.398.414	66.351.300.149
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	7.113.559.993	7.246.355.473
1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		5.940.510.739	6.073.306.219
2 Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		1.173.049.254	1.173.049.254
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.489.057.472	3.442.544.554
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	2.489.057.472	3.442.544.554
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		218.798.732.216	213.444.816.317

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

Mẫu số B 01- DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2019	01/01/2019
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		69.746.127.810	67.517.824.412
I. Nợ ngắn hạn	310		34.954.643.951	29.064.092.617
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	7.342.668.034	7.281.641.948
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	242.278.974	64.583.554
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	11.664.638.336	9.393.484.245
4 Phải trả người lao động	314		1.136.531.809	1.133.792.177
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	88.901.584	93.888.781
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18	1.602.789.640	626.136.365
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	1.278.467.014	1.504.164.041
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	11.438.330.998	8.618.992.694
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		160.037.562	347.408.812
II. Nợ dài hạn	330		34.791.483.859	38.453.731.795
1 Phải trả người bán dài hạn	331	V.13	19.773.253.570	19.773.253.570
2 Chi phí phải trả dài hạn	333	V.16	8.919.671.660	8.919.671.660
3 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18	447.002.895	2.263.809.447
4 Phải trả dài hạn khác	337	V.17	1.768.700.000	1.416.050.000
5 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	3.882.855.734	6.080.947.118
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		149.052.604.406	145.926.991.905
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	149.052.604.406	145.926.991.905
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		145.000.000.000	145.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		145.000.000.000	145.000.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		285.291.856	285.291.856
3 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(466.433.001)	(466.433.001)
4 Quỹ đầu tư phát triển	418		784.749.635	784.749.635
5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(17.817.835.581)	(20.413.684.622)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(20.413.684.622)	(23.083.386.751)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		2.595.849.041	2.669.702.129
6 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		21.266.831.497	20.737.068.037
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)	440		218.798.732.216	213.444.816.317

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HÀ NỘI

Người lập

Phùng Thị Thúy

Kê toán trưởng

Nguyễn Kim Huyền



Mẫu số B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	166.976.101.230	192.911.570.736
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		12.770.038	160.706.467
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		166.963.331.192	192.750.864.269
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.3	126.563.956.194	152.479.465.892
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	20		40.399.374.998	40.271.398.377
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	3.088.398.522	3.125.342.872
7 Chi phí tài chính	22	VI.5	974.921.259	1.356.729.745
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		891.802.937	1.251.125.443
8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		55.204.520	133.125.764
9 Chi phí bán hàng	25	VI.8	15.305.541.937	16.585.089.958
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	25.573.486.838	24.182.099.245
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		1.689.028.006	1.405.948.065
12 Thu nhập khác	31	VI.6	3.090.941.033	3.656.534.191
13 Chi phí khác	32	VI.7	619.174.553	961.461.883
14 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.471.766.480	2.695.072.308
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		4.160.794.486	4.101.020.373
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.035.181.985	982.125.099
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (*) (60=50-51-52)	60		3.125.612.501	3.118.895.274
19 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		2.595.849.041	2.669.702.129
20 Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		529.763.460	449.193.145
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	179,02	184

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2020
CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HÀ NỘI

Người lập

Kế toán trưởng

Phùng Thị Thúy

Nguyễn Kim Huyền

Giám đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN
THỰC PHẨM
HÀ NỘI
HẠN
Q. HOÀN KIẾM, T. PH. HÀ NỘI
C.T.C.P

Ngô Đức Long

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.160.794.486	4.101.020.373
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		5.335.157.762	5.583.062.587
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(149.286)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.126.531.091)	(3.212.974.756)
- Chi phí lãi vay	06		891.802.937	1.251.125.443
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		7.261.224.094	7.722.084.361
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		207.262.883	6.605.820.669
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(72.938.160)	1.551.247.210
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(534.801.893)	(3.596.060.261)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		953.487.082	693.089.652
- Tiền lãi vay đã trả	14		(891.802.937)	(1.251.125.443)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.189.600.627)	(446.116.550)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	19.232.501.971
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(187.371.250)	(19.232.272.928)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.545.459.192	11.279.168.681
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(6.893.113.989)	(3.723.819.321)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	325.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(37.500.000.000)	(13.700.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		36.000.000.000	14.900.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.733.676.837	2.374.278.632
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.659.437.152)	175.459.311
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		34.037.523.137	109.928.291.108
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(33.416.276.217)	(120.522.569.798)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(145.136.013)	(2.998.277.302)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		476.110.907	(13.592.555.992)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		362.132.947	(2.137.928.000)

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.888.220.048	6.025.998.762
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		-	149.286
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.01	4.250.352.995	3.888.220.048

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HÀ NỘI

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phùng Thị Thúy

Nguyễn Kim Huyền

Ngô Đức Long

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH MTV Thực phẩm Hà Nội được cổ phần hóa theo Kế hoạch số 191/KH-UBND ngày 30/12/2013 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội về sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội năm 2014 và Quyết định số 5965/QĐ-UBND ngày 13/11/2014 về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp và phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Thực phẩm Hà Nội thuộc Tổng Công ty Thương mại Hà Nội. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần theo “Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp là 0100106803, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 08/12/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106803 thay đổi lần thứ 14 ngày 08/12/2015 thì vốn Điều lệ của Công ty là **145.000.000.000 đồng** (Bằng chữ: Một trăm bốn mươi lăm tỷ đồng).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sàn giao dịch Upcom với mã chứng khoán là HAF.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thương mại thực phẩm, kinh doanh bất động sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Sản xuất các loại bánh từ bột; Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn; Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn gạo; Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác; Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào (không bao gồm thuốc lá ngoại); Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (không bao gồm thuốc lá ngoại);
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh (không bao gồm thuốc lá ngoại);
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ đồ uống có cồn; Bán lẻ đồ uống không chứa cồn;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ nhạc cụ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ kính thuốc); Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;

Trụ sở của Công ty tại: Số 24-26 Trần Nhật Duật, phường Đồng Xuân, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Thông tin chi tiết về công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 như sau:

1. Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ Bắc Qua Địa chỉ: Số 19 Hàng Khoai, Đồng Xuân, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Hoạt động chính: Kinh doanh siêu thị, nhà hàng, khách sạn, đầu tư xây dựng kỹ thuật hạ tầng trung tâm thương mại, quản lý vận hành trung tâm thương mại...
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 53%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 53%

2. Công ty CP Thương mại Lãng Yên

Địa chỉ: Số 21 Trần Khánh dư, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Hoạt động chính: Kinh doanh dịch vụ siêu thị, nhà hàng, khách sạn, kinh doanh công nghệ hàng điện tử, bán buôn máy móc đồ dùng cho gia đình

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 53%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 53%



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- Danh sách các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

- | | |
|--|--|
| 1. Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh Gia súc Gia cầm | Địa chỉ: Khu Công nghiệp Hapro, Xã Lệ Chi, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội
Hoạt động chính: Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt, chế biến và bán rau quả, buôn bán thực phẩm, cung cấp dịch vụ thuê kho bãi và trông giữ hàng hóa
Tỷ lệ phần sở hữu: 37,04%
Tỷ lệ quyền biểu quyết: 37,04% |
| 2. Công ty CP Ẩm thực Hà Nội | Địa chỉ: Số 21 Trần Khánh Dư, Phường Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Hoạt động chính: Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; sản xuất dầu mỡ, động thực vật; sản xuất tinh bột và các sản phẩm về tinh bột
Tỷ lệ phần sở hữu: 27,59%
Tỷ lệ quyền biểu quyết: 27,59% |

- Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

- + Trung tâm thương mại Vân Hồ
- + Trung tâm kinh doanh bán buôn
- + Chuỗi cửa hàng tiện ích Hapro
- + Cửa hàng thực phẩm Hàng Da

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hằng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

5101
CỔ
RÁCH
IỂM T
VI
U GI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Riêng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - “Báo cáo bộ phận” chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31/12/2019. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

2022
ĐĂNG
NHIỆM
AN VÀ
T N
4Y -

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Khi phân lỗ của Công ty liên kết mà Công ty phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Công ty trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

28-C
TY
HỮU H
ĐỊNH
AM
TP. Y

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Do chưa thu thập được Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty CP Sản xuất kinh doanh gia súc, gia cầm nên khoản đầu tư vào công ty liên kết này chưa được ghi nhận phần lãi hoặc lỗ trong năm 2019 theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

+ Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn thu hồi của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự dẫn đến khả năng không thu hồi được đúng hạn.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Tại ngày 31/12/2019, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ**8.1. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	05 - 08
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10

8.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày

Mẫu số B 09 – DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí thuê nhà thầu thi công, chi phí lãi vay và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, lợi thế kinh doanh và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng từ 01 - 03 năm.

Lợi thế kinh doanh: Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu trên Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp số 373/2014/BCTĐG-CIMEICO tại ngày 06/10/2014 của Công ty TNHH Một thành viên Thực phẩm Hà Nội (tại thời điểm 30/6/2014). Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

11. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

- Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

1010
C
TRÁCH
KIỂM T
VI
TƯ GI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí điện, nước và chi phí lãi chậm trả. Các khoản chi phí điện, nước và chi phí lãi chậm trả là chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản không bao gồm tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ. Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá thực phẩm, doanh thu cho thuê tài sản hoạt động, doanh thu tiền lãi và cổ tức lợi nhuận được chia.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

222
G T
M H
A D
NA
TP

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 24-26 Trần Nhật Duật, phường Đồng Xuân, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính**2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	26.000.000.000	26.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu	10.500.000.000	10.500.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	36.500.000.000	36.500.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000

2.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2019		01/01/2019		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Lãi/(lỗ) phát sinh lũy kế	Giá gốc	Lãi/(lỗ) phát sinh lũy kế	
Đầu tư vào công ty liên kết					
Công ty CP Sản xuất kinh doanh gia súc, gia cầm	17.500.000.000	(12.067.340.540)	17.500.000.000	(12.067.340.540)	5.432.659.460
Công ty CP Thực phẩm chức năng Hapro	-	-	140.000.000	-	140.000.000
Công ty CP Âm thực Hà Nội	400.000.000	107.851.279	400.000.000	100.646.759	500.646.759
Cộng	17.900.000.000	(11.959.489.261)	18.040.000.000	(11.966.693.781)	6.073.306.219

HÀ NỘI
ĐỊNH KẾ
SỐ 2/01/19

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Đầu tư vào đơn vị khác	1.173.049.254	-	1.173.049.254	-
Công ty CP Thủy sản Kiên Giang	100.000.000	-	100.000.000	-
Công ty CP Sản xuất chế biến thực phẩm Hà Nội	1.073.049.254	-	1.073.049.254	-
Cộng	1.173.049.254	-	1.173.049.254	-

Tại thời điểm 31/12/2019, Công ty chưa có cơ sở để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản đầu tư vào đơn vị khác để thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 do không có giá giao dịch trên thị trường cho các khoản đầu tư này hoặc không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty liên kết

Công ty CP Thực phẩm chức năng Hapro đã ngừng hoạt động và đóng mã số thuế từ ngày 05/6/2019.

Các công ty liên kết khác đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với kỳ trước.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong năm.

Công ty CP Âm thực Hà Nội: Công ty cho Công ty CP Âm thực Hà Nội thuê địa điểm kinh doanh.

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Công ty CP Quản lý đầu tư và Phát triển nhà Hà Nội	224.334.059	-	524.334.059	-
Công ty TNHH Du lịch và Thương mại Châu Á Thái Bình Dương	842.670.752	-	842.670.752	-
Công ty Cổ Phần Bibomart TM	251.054.158	-	348.075.305	-
Công ty Cổ phần Kids Plaza	662.552.581	-	721.816.026	-
Các đối tượng khác	2.204.476.408	-	3.451.335.945	-
Cộng	4.185.087.958	-	5.888.232.087	-

4. Trả trước cho người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng

a) Ngắn hạn

Công ty CP Xây dựng và Thương mại Phú Thanh Bình	2.625.296.890	-	2.591.296.890	-
--	---------------	---	---------------	---

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Công ty CP Sản xuất kinh doanh gia súc gia cầm	314.296.724	-	314.296.724	-
Chi nhánh Miền Bắc tại Hưng Yên - Công ty CP Dầu thực vật Tường An	569.054.693	-	784.964.553	-
Các đối tượng khác	1.678.157.335	-	1.760.073.995	-
Cộng	5.186.805.642	-	5.450.632.162	-

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

5. Phải thu về cho vay

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Sản xuất kinh doanh gia súc gia cầm (1)	3.500.000.000	-	3.500.000.000	-
Công ty CP Phát triển Siêu thị Hà Nội (2)	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Cộng	4.500.000.000	-	4.500.000.000	-

(1) Phải thu về cho vay với Công ty CP Sản xuất kinh doanh gia súc gia cầm theo các hợp đồng sau:

- Khoản cho vay theo Hợp đồng số 60/HĐVV-PTST ngày 07/12/2012, số tiền cho vay gốc là: 2.000.000.000 đồng, thời hạn cho vay là 03 tháng, lãi suất cho vay cố định: 15%/năm, lãi cho vay nhận hàng tháng, Phụ lục hợp đồng số 07-17/PLHĐTD ngày 07/12/2012 gia hạn thời hạn trả nợ đến ngày 30/6/2015;
- Khoản cho vay theo Hợp đồng số 55/HĐTD ngày 26/8/2014, số tiền cho vay 1.500.000.000 đồng, thời hạn cho vay là 12 tháng, lãi suất cho vay cố định: 10%/năm, lãi cho vay được trả theo yêu cầu bên cho vay.

(2) Khoản cho vay theo Hợp đồng số 60/HĐVV-PTST ngày 01/09/2013, số tiền cho vay 1.000.000.000 đồng, thời hạn cho vay là 3 tháng, lãi suất cho vay cố định: 13%/năm, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn và được tính trên số tiền chậm trả, Phụ lục số 04-60PLHĐTD ngày 01/01/2015 gia hạn thời hạn trả nợ đến hạn ngày 31/12/2015.

b) Phải thu về cho vay là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

6. Phải thu khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Phải thu khác	11.815.620.874	(175.000.000)	9.509.553.541	175.000.000
Lãi dự thu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	7.973.270.515	(175.000.000)	6.940.988.929	175.000.000
Lãi dự thu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	456.800.000	-	531.424.657	-
Lãi cho vay phải thu Công ty CP Sản xuất kinh doanh gia súc gia cầm	2.784.944.446	-	2.305.881.946	-
Lãi cho vay phải thu Công ty CP Phát triển Siêu thị Hà Nội	417.554.555	-	326.304.555	-
Nguyễn Quốc Hùng (*)	2.185.984.415	-	2.209.984.415	-

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Tiền thuê đất số 55 Mã Mây (**)	1.322.237.026	-	841.423.562	-
Lãi dự thu Ngân hàng TMCP Á Châu	164.319.863	-	274.910.958	-
Các đối tượng khác	641.430.210	(175.000.000)	451.058.836	175.000.000
Tạm ứng	3.842.350.359	-	2.568.564.612	-
b) Dài hạn	12.479.959	-	69.203.588	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	12.479.959	-	69.203.588	-
Cộng	11.828.100.833	(175.000.000)	9.578.757.129	175.000.000

(*) Khoản phải thu Ông Nguyễn Quốc Hùng về tài sản thiếu hụt của Trung tâm Kinh doanh thực phẩm tổng hợp sau khi chấm dứt hoạt động mà Ông Nguyễn Quốc Hùng phải chịu trách nhiệm thu hồi và hoàn trả cho Công ty theo Biên bản làm việc ngày 24/5/2017 của Công ty CP Thực phẩm Hà Nội.

(**) Khoản phải thu về tiền thuê đất tại địa chỉ số 55, Mã Mây, phường Hàng Buồm, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội do có tranh chấp giữa Công ty và đối tượng thuê tài sản.

c) Phải thu khác là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

7. Nợ xấu

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
<i>Phải thu khác</i>				
Hợp tác xã Sông Công	175.000.000	-	175.000.000	-
Cộng	175.000.000	-	175.000.000	-

8. Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	18.962.115	-	20.839.000	-
Công cụ, dụng cụ	36.347.262	-	-	-
Hàng hoá	13.086.647.266	-	13.048.179.483	-
Cộng	13.141.956.643	-	13.069.018.483	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 24-26 Trần Nhật Duật, phường Đồng Xuân, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2019	104.059.782.595	6.526.433.954	4.806.833.233	2.287.858.136	117.680.907.918
Mua trong năm	-	184.800.000	-	-	184.800.000
Số dư ngày 31/12/2019	104.059.782.595	6.711.233.954	4.806.833.233	2.287.858.136	117.865.707.918
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2019	46.832.691.466	5.236.026.492	4.457.384.207	2.001.726.437	58.527.828.602
Khấu hao trong năm	4.813.276.293	314.608.051	108.261.532	89.611.886	5.325.757.762
Số dư ngày 31/12/2019	51.645.967.759	5.550.634.543	4.565.645.739	2.091.338.323	63.853.586.364
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2019	57.227.091.129	1.290.407.462	349.449.026	286.131.699	59.153.079.316
Tại ngày 31/12/2019	52.413.814.836	1.160.599.411	241.187.494	196.519.813	54.012.121.554

- Nguyên giá Tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 10.327.743.094 đồng (31/12/2018 là 9.881.184.876 đồng).

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 46.395.552 đồng)

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND	
	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2019	227.000.000	227.000.000
Mua trong năm	-	-
Số dư ngày 31/12/2019	227.000.000	227.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2019	200.368.000	200.368.000
Khấu hao trong năm	9.400.000	9.400.000
Số dư ngày 31/12/2019	209.768.000	209.768.000
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2019	26.632.000	26.632.000
Tại ngày 31/12/2019	17.232.000	17.232.000

11. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí sản xuất xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
Dự án "Cửa hàng thương mại dịch Đồng Xuân" tại địa chỉ 26 Cao Thắng, Đồng Xuân, Hoàn Kiếm, Hà Nội	20.377.877.014	13.436.176.213
Dự án "Trung tâm thương mại và Dịch vụ Cửu Long" tại địa chỉ số 253 Phố Vọng, Đồng Tâm, Hai Bà Trưng, Hà Nội	2.068.594.048	2.068.594.048
Dự án "Đầu tư xây dựng Khu nhà ở" tại địa chỉ số 54 ngõ 459 Bạch Mai, Hai Bà Trưng, Hà Nội	1.239.269.981	1.239.269.981
Công trình Siêu thị Thương mại dịch vụ Bắc Qua (*)	47.879.531.425	45.523.929.761
Tòa nhà thương mại HFC Lãng Yên	4.087.699.795	4.047.903.995
Các Công trình khác	35.426.151	35.426.151
Cộng	75.688.398.414	66.351.300.149

(*) Là dự án đầu tư Siêu thị Thương mại dịch vụ Bắc Qua được cấp phép theo Giấy chứng nhận đầu tư số 01121000877 ngày 06/10/2010 do Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội cấp. Dự án này mới chỉ thi công hoàn thiện phần tường dẫn, tường vây, cọc khoan nhồi đại trà và đã tạm ngừng thi công từ ngày 01/11/2013.

12. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Dài hạn	2.489.057.472	3.442.544.554
Chi phí sửa chữa cải tạo tài sản	38.064.580	129.419.584
Lợi thế kinh doanh	551.299.996	654.668.752

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.899.692.896	2.658.456.218
Cộng	2.489.057.472	3.442.544.554

13. Phải trả người bán

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	7.342.668.034	7.342.668.034	7.281.641.948	7.281.641.948
Công ty TNHH Lock&Lock HN	580.620.391	580.620.391	787.846.954	787.846.954
Các đối tượng khác	6.762.047.643	6.762.047.643	6.493.794.994	6.493.794.994
b) Dài hạn	19.773.253.570	19.773.253.570	19.773.253.570	19.773.253.570
Công ty TNHH Xây dựng dân dụng Delta	19.773.253.570	19.773.253.570	19.773.253.570	19.773.253.570
Cộng	27.115.921.604	27.115.921.604	27.054.895.518	27.054.895.518

c) Phải trả người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

14. Người mua trả tiền trước

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công ty TNHH 3M Việt Nam	10.269.833	14.691.115
Công ty TNHH Medtronic Việt Nam	5.136.328	6.627.763
Công ty Cổ phần Dịch vụ thương mại tổng hợp Vincommerce	-	8.623.855
Chi nhánh Công ty TNHH MM MeGa Market	-	9.530.871
Công ty TNHH Asahi Intecc Hà Nội	156.928.000	
Trương Thúy Hằng	50.536.753	
Các đối tượng khác	19.408.060	25.109.950
Cộng	242.278.974	64.583.554

b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND
				31/12/2019
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	100.538.577	3.595.711.465	3.610.631.303	85.618.739
Thuế TNDN	569.014.912	1.035.181.985	1.189.600.627	414.596.270
Thuế thu nhập cá nhân	40.490.074	176.105.064	185.563.280	31.031.858
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	5.825.788.533	13.596.665.370	11.556.182.061	7.866.270.040

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.857.652.149	621.870.553	212.402.175	3.267.120.527
--	---------------	-------------	-------------	---------------

Cộng	9.393.484.245	19.025.534.437	16.754.380.346	11.664.638.336
-------------	----------------------	-----------------------	-----------------------	-----------------------

b) Phải thu

Thuế TNDN	1.121.095	-	-	1.121.095
-----------	-----------	---	---	-----------

Cộng	1.121.095	-	-	1.121.095
-------------	------------------	----------	----------	------------------

16. Chi phí phải trả

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	88.901.584	93.888.781
Chi phí tiền điện, tiền nước phải trả	88.901.584	93.888.781
b) Dài hạn	8.919.671.660	8.919.671.660
Lãi chậm trả Công ty TNHH Xây dựng dân dụng và Công nghiệp Delta	8.919.671.660	8.919.671.660
Cộng	9.008.573.244	9.013.560.441

17. Phải trả khác

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.278.467.014	1.504.164.041
Kinh phí công đoàn	-	12.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	1.278.467.014	1.504.152.041
<i>Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - CTCP</i>	<i>386.278.925</i>	<i>386.278.925</i>
<i>Công ty Cổ phần Siêu thị VHSC</i>	<i>389.294.390</i>	<i>416.490.177</i>
<i>Tiền thù lao đại diện phần vốn</i>	<i>186.000.000</i>	<i>222.000.000</i>
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>14.053.750</i>	<i>166.828.497</i>
<i>Thù lao HĐQT, BKS</i>	<i>157.500.000</i>	<i>157.500.000</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>83.173.324</i>	<i>91.533.606</i>
<i>Dư có TK 1388</i>	<i>62.166.625</i>	<i>63.520.836</i>
b) Dài hạn	1.768.700.000	1.416.050.000
Nhận ký quỹ ký cược	1.768.700.000	1.416.050.000
Cộng	3.047.167.014	2.920.214.041

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 24-26 Trần Nhật Duật, phường Đồng Xuân, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

18. Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn

Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản

b) Dài hạn

Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản

Cộng

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
	1.602.789.640	626.136.365
	1.602.789.640	626.136.365
	447.002.895	2.263.809.447
	447.002.895	2.263.809.447
	2.049.792.535	2.889.945.812

19. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Trong năm			Đơn vị tính: VND	
	31/12/2019	01/01/2019			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	11.438.330.998	11.438.330.998	35.136.568.829	8.618.992.694	8.618.992.694
<i>Vay cá nhân</i>					
Phạm Thị Thanh Hiền (1)	310.000.000	310.000.000	-	360.000.000	360.000.000
Hoàng Thị Tám	310.000.000	310.000.000	-	310.000.000	310.000.000
<i>Vay ngân hàng</i>					
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hà Nội (3)	10.029.285.306	10.029.285.306	34.037.523.137	8.258.992.694	8.258.992.694
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (5)	6.789.273.554	6.789.273.554	12.369.014.401	5.067.413.912	5.067.413.912
Ngân hàng TNHH Indovina (7)	1.928.211.753	1.928.211.753	16.152.441.727	1.149.969.480	1.149.969.480
	1.311.799.999	1.311.799.999	5.516.067.009	2.041.609.302	2.041.609.302

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 24-26 Trần Nhật Duật, phường Đồng Xuân, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	1.099.045.692	1.099.045.692	1.099.045.692	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hà Nội (4)	152.400.000	152.400.000	152.400.000	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hồng Hà (6)	946.645.692	946.645.692	946.645.692	-	-
b) Dài hạn	3.882.855.734	3.882.855.734	-	2.198.091.384	6.080.947.118
<i>Vay dài hạn</i>	3.882.855.734	3.882.855.734	-	2.198.091.384	6.080.947.118
Phạm Thị Thanh Hiền (2)	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hà Nội (4)	42.918.668	42.918.668	-	304.800.000	347.718.668
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hồng Hà (6)	2.839.937.066	2.839.937.066	-	1.893.291.384	4.733.228.450
Cộng	15.321.186.732	15.321.186.732	35.136.568.829	34.515.321.909	14.699.939.812

- Vay Bà Phạm Thị Thanh Hiền theo các hợp đồng tín dụng sau:

+ (1) Khoản vay theo Hợp số 014-14/HĐTG -TPHN ngày 06/10/2014, số tiền vay là 170.000.000 đồng, lãi suất vay là 8,5%/năm, thời hạn vay 3 tháng, gốc tự động tái tục. Khoản vay theo hợp đồng số 001-16/HĐTG-TPHN ngày 29/8/2016 số tiền vay là 140.000.000 đồng lãi suất vay là 7,5%/năm, thời hạn vay 6 tháng, gốc tự động tái tục.

+ (2) Khoản vay theo Hợp số 001-17/HĐTG -TPHN ngày 28/12/2017, số tiền vay là 1.000.000.000 đồng, lãi suất vay là 8,5%/năm, thời hạn vay 24 tháng, gốc tự động tái tục.

- Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hà Nội theo các hợp đồng tín dụng sau:

+ (3) Khoản vay theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2019-HĐCVHM/NHCT106-TPHN ngày 09/01/2019; hạn mức tín dụng 8.000.000.000 đồng; thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 05/01/2020; lãi suất vay thả nổi, thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ và tối đa không quá 04 tháng, mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.

+ (4) Khoản vay theo hợp đồng 23-3/2016-HDDTDANHCT106-TPHN ngày 13/10/2016; hạn mức tín dụng là 900.000.000 đồng; mục đích vay để cải tạo nhà kho tại số 164-166 Tru Liệt, quận Thanh Trì, Hà Nội, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; lãi suất vay được ghi trên từng giấy nhận nợ; năm được tính trên cơ sở 360 ngày.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 24-26 Trần Nhật Duật, phường Đồng Xuân, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 09 - DN/HN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

- Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hồng Hà theo các hợp đồng tín dụng sau:

(5) *Khoản vay theo Hợp đồng số 1260LAV201800164 ngày 29/6/2018; hạn mức tín dụng là 15.000.000.000 đồng; lãi suất thả nổi và được quy định trong từng giấy nhận nợ theo cơ sở năm 360 ngày. Tài sản thế chấp là 01 xe ô tô Toyota Corola và quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng cho thuê mặt bằng số 1062.2015/CCHBT-HĐTMB ngày 17/7/2018.*

(6) *Khoản vay theo hợp đồng số 160LAV201700266 ký ngày 23/11/2017; hạn mức tín dụng là 9.800.000.000 đồng; mục đích khoản vay để đầu tư xây dựng dự án 'Cửa hàng thương mại dịch vụ Đồng Xuân'; thời hạn vay là 72 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; lãi suất cho vay trong hạn là 10,5%/năm. Tài sản đảm bảo chính là tài sản hình thành trong tương lai thuộc công trình xây dựng Cửa hàng thương mại Đồng Xuân tại số 26 Cao Thắng, phường Đồng Xuân, quận Hoàn Kiếm.*

(7) *Khoản vay theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 36/2019/HĐHM/IVBTL-TPHN ngày 23/04/2019; hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 đồng; lãi suất thả nổi và được quy định trong từng giấy nhận nợ theo cơ sở 365 ngày, mục đích vay bổ sung vốn lưu động, thời hạn cấp hạn mức đến ngày 23/4/2020. Tài sản bảo đảm khoản vay là các khoản lợi thu được từ việc kinh doanh, khai thác giá trị quyền sử dụng đất hoặc hạ tầng kỹ thuật tại địa chỉ số 57 Khâm Thiên, Phường Khâm Thiên, Quận Đống Đa, Hà Nội được định giá tại ngày 23/04/2019 là 4.167.000.000 đồng*

20. Vốn chủ sở hữu**20.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng	Đơn vị tính: VND
Số dư ngày 01/01/2018	145.000.000.000	(466.433.001)	285.291.856	(20.741.822.203)	124.077.036.652	
Lãi trong năm trước	-	-	-	2.669.702.129	2.669.702.129	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(2.341.564.548)	(2.341.564.548)	
Số dư ngày 31/12/2018	145.000.000.000	(466.433.001)	285.291.856	(20.413.684.622)	124.405.174.233	
Lãi trong năm nay	-	-	-	2.595.849.041	2.595.849.041	
Số dư ngày 31/12/2019	145.000.000.000	(466.433.001)	285.291.856	(17.817.835.581)	127.001.023.274	

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

20.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Vốn góp của các cổ đông	145.000.000.000	145.000.000.000
Cộng	145.000.000.000	145.000.000.000

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	145.000.000.000	145.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	145.000.000.000	145.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	980.000.000

20.4 Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	14.500.000	14.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.500.000	14.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	14.500.000	14.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.500.000	14.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	14.500.000	14.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu

20.5 Các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2019	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2019
Quỹ đầu tư phát triển	784.749.635	-	-	784.749.635
Cộng	784.749.635	-	-	784.749.635

Mục đích trích lập quỹ:

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	138.825.888.567	166.228.103.650
Doanh thu cung cấp dịch vụ	28.150.212.663	26.683.467.086
Cộng	166.976.101.230	192.911.570.736

b) Doanh thu với các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chiết khấu thương mại	7.742.233	50.439.384
Giảm giá hàng bán	4.378.987	-
Hàng bán bị trả lại	648.818	110.267.083
Cộng	12.770.038	160.706.467

3. Giá vốn bán hàng

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	124.676.383.548	150.173.751.500
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1.887.572.646	2.305.714.392
Cộng	126.563.956.194	152.479.465.892

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.071.326.571	3.120.617.158
Doanh thu tài chính khác	17.071.951	4.725.714
Cộng	3.088.398.522	3.125.342.872

5. Chi phí tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	891.802.937	1.251.125.443
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	83.118.322	105.604.302
Cộng	974.921.259	1.356.729.745

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

6. Thu nhập khác

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thanh lý nhượng bán công cụ dụng cụ	-	295.454.546
Các khoản thu nhập khác	3.090.941.033	3.361.079.645
Cộng	3.090.941.033	3.656.534.191

7. Chi phí khác

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	-	203.096.948
Các khoản bị phạt hành chính	585.870.553	691.095.495
Chi phí khác	33.304.000	67.269.440
Cộng	619.174.553	961.461.883

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	15.305.541.937	16.585.089.958
Chi phí nhân viên	8.283.907.155	8.718.695.185
Chi phí vật liệu bao bì	96.573.760	109.062.720
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	23.870.941	40.805.909
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.394.003.721	1.496.147.491
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.089.157.066	3.603.145.249
Chi phí bằng tiền khác	2.418.029.294	2.617.233.404
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	25.573.486.838	24.182.099.248
Chi phí nhân viên quản lý	6.183.177.420	5.428.270.134
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	41.041.364	66.108.672
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.797.550.082	3.963.290.286
Thuế, phí, lệ phí	10.307.758.372	9.560.478.479
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.436.087.695	1.307.129.839
Chi phí bằng tiền khác	3.807.871.905	3.856.821.835
Cộng	40.879.028.775	40.767.189.203

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.595.849.041	2.669.702.129
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm khác	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.595.849.041	2.669.702.129
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	14.500.000	14.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	179	184

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
1. Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	34.037.523.137	109.928.291.108
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	33.416.276.217	120.522.569.798

VIII Những thông tin khác

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

a) Danh sách các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh Gia súc Gia cầm	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thực phẩm chức năng Hapro	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Âm thực Hà Nội	Công ty liên kết

b) Trong năm, Công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bán hàng	1.060.090.909	1.335.783.636
Công ty Cổ phần Âm thực Hà Nội	1.060.090.909	1.316.400.000
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - CTCP	-	19.383.636
Lãi cho vay phát sinh trong năm	479.062.500	479.062.500
Công ty CP Sản xuất kinh doanh Gia súc Gia cầm	479.062.500	479.062.500
Cổ tức được nhận	48.000.000	28.000.000
Công ty CP Âm thực Hà Nội	48.000.000	28.000.000

28-C
T
H
Đ
Đ
A
P

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

c) Số dư các bên liên quan

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn	3.500.000.000	3.500.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh Gia súc Gia cầm	3.500.000.000	3.500.000.000
Phải thu ngắn hạn khác về lãi cho vay	2.784.944.446	2.305.881.946
Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh Gia súc Gia cầm	2.784.944.446	2.305.881.946
Trả trước cho người bán ngắn hạn	314.296.724	314.296.724
Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh Gia súc Gia cầm	314.296.724	314.296.724
Phải trả ngắn hạn khác	386.278.925	386.278.925
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - CTCP	386.278.925	386.278.925

d) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2019
	VND
Lương	1.163.887.308
Các khoản phúc lợi khác	230.000.000
Cộng	1.393.887.308

3. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.19 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Các khoản vay	15.321.186.732	14.699.939.812
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	4.250.352.995	3.888.220.048
Nợ thuần	11.070.833.737	10.811.719.764
Vốn chủ sở hữu	149.052.604.406	145.926.991.905
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	7,43%	7,41%

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV - Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu.

Các loại Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.250.352.995	3.888.220.048
Phải thu khách hàng và phải thu khác	15.838.188.791	15.291.989.216
Các khoản đầu tư tài chính	42.173.049.254	40.673.049.254
Cộng	62.261.591.040	59.853.258.518
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	15.321.186.732	14.699.939.812
Phải trả người bán và phải trả khác	30.163.088.618	29.975.109.559
Chi phí phải trả	9.008.573.244	9.013.560.441
Cộng	54.492.848.594	53.688.609.812

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

0120
CÔNG
NH
TOÁN
TẾT
ÁY

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	8.621.135.048	21.541.953.570	30.163.088.618
Chi phí phải trả	88.901.584	8.919.671.660	9.008.573.244
Các khoản vay	11.438.330.998	3.882.855.734	15.321.186.732
01/01/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	8.785.805.989	21.189.303.570	29.975.109.559
Chi phí phải trả	93.888.781	8.919.671.660	9.013.560.441
Các khoản vay	8.618.992.694	6.080.947.118	14.699.939.812

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.250.352.995	-	4.250.352.995
Phải thu khách hàng và phải thu khác	15.825.708.832	12.479.959	15.838.188.791
Các khoản đầu tư tài chính	41.000.000.000	1.173.049.254	42.173.049.254

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

01/01/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.888.220.048	-	3.888.220.048
Phải thu khách hàng và phải thu khác	15.222.785.628	69.203.588	15.291.989.216
Các khoản đầu tư tài chính	39.500.000.000	1.173.049.254	40.673.049.254

4. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam.

Ngoài ra, một số số liệu so sánh khác của kỳ báo cáo trước đã được Công ty điều chỉnh hồi tố theo Biên bản thanh tra thuế tại Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội lập ngày 31 tháng 07 năm 2019, các thông tin điều chỉnh cụ thể như sau:

4.1. Số liệu trước điều chỉnh hồi tố và sau điều chỉnh hồi tố

4.1.1. Năm 2015

a) Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Chỉ tiêu	31/12/2015		
	Số đã báo cáo VND	Số điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND
Thuế GTGT được khấu trừ	405.711.879	(6.514.155)	399.197.724
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.921.991.577	36.322.372	2.958.313.949
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(11.885.042.443)	(42.836.527)	(11.927.878.970)

b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Chỉ tiêu	Năm 2015		
	Số đã báo cáo VND	Số điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND
Chi phí khác	1.269.166.209	22.733.870	1.291.900.079
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.785.442.199	20.102.657	1.805.544.856
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.736.043.736	(42.836.527)	5.693.207.209
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	5.670.817.269	(42.836.527)	5.627.980.742

4.1.2. Năm 2016

a) Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Chỉ tiêu	31/12/2016		
	Số đã báo cáo VND	Số điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	8.513.452.660	244.175.669	8.757.628.329
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(31.506.549.427)	(244.175.669)	(31.750.725.096)

b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Chỉ tiêu	Năm 2016		
	Số đã báo cáo VND	Số điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND
Chi phí khác	7.157.953.080	201.339.142	7.359.292.222

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(16.066.248.132)	(201.339.142)	(16.267.587.274)
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	(13.653.843.242)	(201.339.142)	(13.855.182.384)

4.1.3. Năm 2017

a) Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Chỉ tiêu	31/12/2017		
	Số đã báo cáo VND	Số điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	8.364.720.161	358.178.305	8.722.898.466
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(20.383.643.898)	(358.178.305)	(20.741.822.203)

b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Chỉ tiêu	Năm 2017		
	Số đã báo cáo VND	Số điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND
Chi phí khác	2.489.279.732	71.039.153	2.560.318.885
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	919.631.512	42.963.483	962.594.995
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.414.477.581	(114.002.636)	11.300.474.945
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	11.172.335.531	(114.002.636)	11.058.332.895

4.1.4. Năm 2018

a) Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Chỉ tiêu	31/12/2018		
	Số đã báo cáo VND	Số điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND
Thuế GTGT được khấu trừ	137.977.893	(114.054.072)	23.923.821
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	9.116.002.113	277.482.132	9.393.484.245
Phải trả dài hạn khác	1.421.050.000	(5.000.000)	1.416.050.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(20.027.148.418)	(386.536.204)	(20.413.684.622)

b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Chỉ tiêu	Năm 2018		
	Số đã báo cáo VND	Số điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND
Thu nhập khác	3.651.534.191	5.000.000	3.656.534.191
Chi phí khác	945.337.519	16.124.364	961.461.883
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	964.891.564	17.233.535	982.125.099
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.147.253.173	(28.357.899)	3.118.895.274
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	2.698.060.028	(28.357.899)	2.669.702.129

4.2. Thuyết minh về số liệu điều chỉnh hồi tố

4.2.1. Thuyết minh về số liệu điều chỉnh năm 2015

Ảnh hưởng đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất

- Thuế GTGT được khấu trừ giảm 6.514.155 đồng do điều chỉnh tăng số thuế GTGT phải nộp 6.514.155 đồng.

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng 36.322.372 đồng do điều chỉnh tăng thuế TNDN phải nộp 20.102.657 đồng và các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác tăng 16.219.715 đồng.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối giảm 42.836.527 đồng do xác định lại kết quả kinh doanh qua ảnh hưởng bởi các bút toán điều chỉnh hồi tố.

Ảnh hưởng đến Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

- Chi phí khác tăng 22.733.870 đồng do ghi nhận tiền truy thu thuế GTGT, phạt vi phạm hành chính về khai sai, phạt chậm nộp thuế.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tăng 20.102.657 đồng do ghi nhận tiền truy thu thuế TNDN.
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 42.836.527 đồng do ảnh hưởng của các bút toán điều chỉnh trên.

4.2.2. Thuyết minh về số liệu điều chỉnh năm 2016

Ảnh hưởng đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất

- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng 244.175.669 đồng do điều chỉnh tăng thuế GTGT phải nộp 114.147.080 đồng, thuế TNDN phải nộp 20.102.657, thuế TNCN phải nộp tăng 900.000 đồng và các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác tăng 109.025.932 đồng.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối giảm 244.175.669 đồng do xác định lại kết quả kinh doanh qua ảnh hưởng bởi các bút toán điều chỉnh hồi tố.

Ảnh hưởng đến Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

- Chi phí khác tăng 201.339.142 đồng do ghi nhận tiền truy thu thuế GTGT, thuế TNCN, phạt vi phạm hành chính về khai sai, phạt chậm nộp thuế.
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 201.339.142 đồng do ảnh hưởng của các bút toán điều chỉnh trên.

4.2.3. Thuyết minh về số liệu điều chỉnh năm 2017

Ảnh hưởng đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất

- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng 358.178.305 đồng do điều chỉnh tăng thuế GTGT phải nộp 126.828.877 đồng, thuế TNDN phải nộp 63.066.140 đồng, thuế TNCN phải nộp tăng 3.450.001 đồng và các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác tăng 164.833.287 đồng.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối giảm 358.178.305 đồng do xác định lại kết quả kinh doanh qua ảnh hưởng bởi các bút toán điều chỉnh hồi tố.

Ảnh hưởng đến Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

- Chi phí khác tăng 71.039.153 đồng do ghi nhận tiền truy thu thuế GTGT, thuế TNCN, phạt vi phạm hành chính về khai sai, phạt chậm nộp thuế.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tăng 42.963.483 đồng do ghi nhận tiền truy thu thuế TNDN.
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 114.002.636 đồng do ảnh hưởng của các bút toán điều chỉnh trên.

4.2.4. Thuyết minh về số liệu điều chỉnh năm 2018

Ảnh hưởng đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất

- Thuế GTGT được khấu trừ giảm 114.054.072 do điều chỉnh tăng số thuế GTGT phải nộp 114.054.072 đồng

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng 277.482.132 đồng do điều chỉnh tăng thuế GTGT phải nộp 20.500.649 đồng, thuế TNDN phải nộp 80.299.675 đồng, thuế TNCN phải nộp tăng 4.700.001 đồng và các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác tăng 171.981.807 đồng.
- Phải trả dài hạn khác giảm do khoản tiền ký quỹ của khách hàng không phải hoàn trả, theo số tiền ký quỹ, ký cược giảm 5.000.000 đồng.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay giảm 386.536.2014 đồng do xác định lại kết quả kinh doanh qua ảnh hưởng bởi các bút toán điều chỉnh hồi tố.

Ảnh hưởng đến Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

- Thu nhập khác tăng 5.000.000 đồng do khoản tiền ký quỹ của khách hàng không phải hoàn trả.
- Chi phí khác tăng 311.236.529 đồng do ghi nhận tiền truy thu thuế GTGT, phạt vi phạm hành chính về khai sai, phạt chậm nộp thuế.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tăng 17.233.535 đồng do ghi nhận tiền truy thu thuế TNDN.
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 28.357.899 đồng do ảnh hưởng của các bút toán điều chỉnh trên.

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HÀ NỘI

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phùng Thị Thúy

Nguyễn Kim Huyền

Ngô Đức Long

